

Số: 3178/2008/QĐ-UBND

Hà giang, ngày 26 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định phương pháp tính giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25/11/2003 của Chính phủ.

Căn cứ thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 9/3/2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số: 377/TTr-TC ngày 23/9/2008.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định phương pháp tính giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3085/2006/QĐ-UBND ngày 20/11/2006 của UBND tỉnh Về việc ban hành quy định bảng giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ttr tỉnh uỷ, TTr HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CV, XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Trường Tô

QUY ĐỊNH

Phương pháp tính giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3178/2008/QĐ-UBND
ngày 26/9/2008 của UBND tỉnh Hà Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng.

Phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hoá thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.
2. Xác định mức trợ giá cước vận chuyển đối với các mặt hàng chính sách miền núi theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.
3. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá áp dụng theo mức cước trúng thầu.
4. Là căn cứ để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham khảo trong quá trình ký kết hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Mức cước trong Quyết định này là mức cước tối đa được phép áp dụng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Trọng lượng hàng hoá tính cước.

Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

Điều 4. Quy định về hàng hoá thiếu tải và hàng hoá quá khổ, hàng hoá quá nặng.

1. Hàng hoá thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.
2. Hàng hoá quá khổ là loại hàng hoá mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:
 - Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.
 - Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.
 - Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

3. Hàng hoá quá nặng là loại hàng hoá mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

4. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

Điều 5. Khoảng cách tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô.

Khoảng cách tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô là khoảng cách thực tế vận chuyển có hành. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilomet (viết tắt là km).

- Khoảng cách tính cước là 1km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km đến dưới 1km được tính là 1km.

Chương II:

ĐƠN GIÁ CƯỚC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN

Điều 6. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hoá bằng ô tô.

Đơn giá cước cơ bản được tính theo Phụ lục kèm theo, trong đó:

1. Đơn giá cước đối với hàng bậc 1: Được tính bằng đơn giá cước cơ bản.

Hàng hoá bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, cuội, đá xay, gạch các loại.

2. Đơn giá cước đối với hàng hoá bậc 2: Được tính bằng 1,15 lần cước cơ bản.

Hàng hoá bậc 2 gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm lá, dây cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 3: Được tính bằng 1,20 lần cước cơ bản.

Hàng hoá bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 4: Được tính bằng 1,25 lần cước cơ bản.

Hàng hoá bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng hoá không có tên trong khoản 1, 2, 3, 4 của điều này thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng hoá tương đương để xếp vào bậc hàng hoá thích hợp khi tính cước vận chuyển.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản.

1. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải dưới 3 tấn được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Chủ hàng có hàng đi, về (2 chiều) trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

3. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a. Hàng hoá phải vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b. Hàng hoá phải vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c. Ngoài giá cước quy định tại điểm a và b nói trên, mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.000đ/tấn hàng.

- Thiết bị nâng, hạ: Được cộng thêm 3.500đ/tấn hàng.

4. Đối với hàng hóa chứa trong Container: bậc hàng hoá tính cước là hàng hoá bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

5. Trường hợp vận chuyển hàng hoá thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng cước tính bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

a. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b. Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c. Nếu hàng hoá vận chuyển được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng mức cước do Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 8. Loại đường, đơn giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô.

1. Loại đường tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường hiện hành của Bộ giao thông vận tải và của UBND tỉnh.

a. Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

b. Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị trong phạm vi 5 km do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 4 cho các mặt hàng hoá.

c. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hoá trên đường đặc biệt xấu (loại 6) tùy theo mức độ khó khăn của tuyến đường vận chuyển phải sử dụng phương tiện có trọng tải dưới 3 tấn để xác định chi phí vận chuyển tăng thêm do sử dụng loại phương tiện đó cho sát với mức cước thực tế tại địa phương.

2. Đơn giá cước cơ bản tại điều 6 được quy định vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 1, bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản được quy định tại phụ lục.

Đơn vị tính cước là đồng/ tấn kilômét (đ/Tkm).

3. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a. Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30km, trên đường loại 3. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá ở cự ly 30km, hàng bậc 1, đường loại 3 là 1.589đ/Tkm. Cước thu được là: $1.589\text{Tkm} \times 30\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 476.700\text{đ}$.

b. Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng hoá bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140km, trong đó gồm 70km đường loại 2; 20km đường loại 3; 20km đường loại 4; 20 km đường loại 5 và 10 km đường loại 6. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 2 để tính cho 70 km đường loại 2 là: $699\text{đ/Tkm} \times 70\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 489.300\text{đ}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 3 để tính cho 20 km đường loại 3 là: $1.126\text{đ/Tkm} \times 20\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 225.200\text{đ}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 4 để tính cho 20 km đường loại 4 là: $1.434\text{đ/Tkm} \times 20\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 286.800\text{đ}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 5 để tính cho 20 km đường loại 5 là: $2.528\text{đ/Tkm} \times 20\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 505.600\text{đ}$.

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 6 để tính cho 20 km đường loại 6 là: $3.034\text{đ}/\text{Tkm} \times 20\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 303.400\text{đ}$.

Cước toàn chặng đường của hàng bậc 1 là:

$(489.300\text{đ} + 225.200\text{đ} + 286.800\text{đ} + 505.600\text{đ} + 303.400\text{đ}) = 1.810.300\text{đ}$.

c. Đối với việc vận chuyển vật liệu xây dựng và vận chuyển đất, cát để san ủi mặt bằng tính toán như sau:

- Đối với việc san ủi mặt bằng áp dụng cho đơn giá xây dựng cơ bản được UBND tỉnh ban hành.

- Đối với giá cước vận chuyển các loại vật liệu xây dựng trong phạm vi 5km áp dụng theo mức giá tại thông báo của liên sở Tài chính - Xây dựng.

- Trường hợp cước vận chuyển các loại vật liệu xây dựng ngoài phạm vi bán kính 5 km trở lên áp dụng theo cự ly, loại đường và đơn giá cước được quy định tại quyết định này để tính toán.

Ví dụ: Vận chuyển 1m³ đá hộc từ trung tâm huyện A đến xã B thuộc huyện A, cự ly vận chuyển là 7km đường loại 5, Tính cước như sau:

Quy đổi 1m³ đá hộc ra tấn = 1,5 tấn.

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 7km đường loại 5 là 5.933đ/Tkm cho hàng bậc 2. Cước thu được là: $5.933\text{đ}/\text{Tkm} \times 7 \text{ km} \times 1,5 \times 1,5 \text{ tấn} = 71.641\text{đ}$.

Điều 9. Các loại phí ngoài cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô.

a. Chi phí huy động phương tiện.

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Tiền chạy huy động phương tiện = [(Tổng số km xa chạy (-) 3 km xe chạy đầy (x) 2) (-) (số km xe có hàng (x) 2)] (x) đơn giá cước hàng hoá bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km (x) trọng tải đăng ký phương tiện.

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

a. Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

b. Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 18.000đ/tấn - xe - giờ và 7.000đ/tấn-moóc-giờ.

C. Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30phút; Trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

Những hàng hoá (hàng hoá công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền cồng, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận (theo mặt bằng thị trường) ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh, chi phí do bên vận tải đảm nhiệm. Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn ... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo đơn giá thoả thuận giữa hai bên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Căn cứ vào quy định này, Sở tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, các ngành chức năng, UBND các Huyện, Thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai tổ chức thực hiện.

Trong quá trình tổ chức, thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các ngành, các cấp và các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở tài chính để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Trường Tô

PHỤ LỤC

Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

(Ban hành kèm theo quyết định số: 3178/2008/QĐ-UBND

ngày 26/9/2008 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng/tấn/km

<div>Loại đường Cụ ly</div>	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	6,720	8,330	10,776	15,624	22,656	27,178
2	3,720	4,611	6,236	8,413	11,972	14,367
3	2,676	3,318	5,071	6,222	8,612	10,335
4	2,190	2,715	4,054	5,231	7,048	8,457
5	1,920	2,380	3,779	4,626	6,297	7,556
6	1,735	2,151	3,591	4,475	6,116	7,339
7	1,600	2,062	3,451	4,260	5,933	7,119
8	1,494	1,927	3,223	4,042	5,815	6,978
9	1,408	1,815	3,037	3,868	5,738	6,885
10	1,337	1,724	2,962	3,674	5,654	6,785
11	1,276	1,670	2,902	3,505	5,630	6,756
12	1,219	1,596	2,843	3,350	5,531	6,637
13	1,162	1,521	2,777	3,192	5,482	6,579
14	1,109	1,485	2,715	3,047	5,369	6,443
15	1,060	1,419	2,673	2,912	5,294	6,353
16	1,015	1,359	2,605	2,790	5,135	6,162
17	984	1,318	2,510	2,704	4,976	5,972

18	959	1,284	2,433	2,635	4,849	5,819
19	931	1,246	2,375	2,558	4,709	5,651
20	900	1,206	2,296	2,473	4,551	5,461
21	864	1,157	2,191	2,374	4,369	5,243
22	830	1,111	2,095	2,282	4,199	5,039
23	800	1,072	1,984	2,200	4,047	4,857
24	774	1,037	1,929	2,127	3,914	4,697
25	749	1,003	1,878	2,058	3,787	4,544
26	725	971	1,818	1,992	3,665	4,398
27	701	938	1,758	1,925	3,544	4,253
28	677	906	1,698	1,860	3,422	4,107
29	654	876	1,639	1,797	3,307	3,968
30	634	848	1,589	1,741	3,243	3,892
31 - 35	614	822	1,541	1,689	3,201	3,841
36 - 40	598	801	1,498	1,642	3,151	3,781
41 - 45	584	783	1,465	1,618	3,116	3,741
46 - 50	572	767	1,434	1,597	3,105	3,725
51 - 55	562	752	1,409	1,543	2,891	3,470
56 - 60	552	738	1,393	1,517	2,843	3,411
61 - 70	544	728	1,362	1,494	2,799	3,359
71 - 80	536	718	1,353	1,474	2,647	3,176
81 - 90	530	710	1,345	1,457	2,618	3,141
91 - 100	526	703	1,318	1,444	2,578	3,093
Trên 100 km	522	699	1,126	1,434	2,528	3,034

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: 2980/UBND-NVKT
Vv. Thống nhất áp dụng cước vận
chuyển hàng hoá bằng ô tô

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Giang, ngày 06 tháng 10 năm 2008

Kính gửi: - Các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số: 3178/2008/QĐ-UBND ngày 26/9/2008 quy định phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang thay thế cho Quyết định số: 3085/2006/QĐ-UBND ngày 20/11/2006 của UBND tỉnh Hà Giang. Nay thống nhất thêm về việc áp dụng như sau:

1. Các công việc được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ đều phải áp dụng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số: 3178/2008/QĐ-UBND ngày 26/9/2008 của UBND tỉnh Hà Giang.

2. Đối với những công việc đã áp dụng theo Quyết định số: 3085/2006/QĐ-UBND và đã triển khai thực hiện khi thẩm tra quyết toán, Hội đồng thẩm tra quyết toán có trách nhiệm điều chỉnh cho đúng với quy định tại Quyết định số: 3178/2008/QĐ-UBND trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán.

Riêng đối với các công việc, gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói, không thuộc đối tượng được điều chỉnh giá thì quyết toán theo đúng giá trị hợp đồng đã ký kết nếu nhà thầu thực hiện đầy đủ các khối lượng của hợp đồng.

3. Các công việc thực hiện trước khi Quyết định số: 3085/2006/QĐ-UBND có hiệu lực thì áp dụng theo Quyết định số: 89/2000/QĐ-BVGCP ngày 13/11/2000 của Ban vật giá Chính phủ.

Trong quá trình ban hành Quyết định số: 3178/2008/QĐ-UBND đã có lỗi kỹ thuật trong phần định dạng số học (ký tự phân nhóm) của biểu tính cước cơ bản. Vì vậy, việc áp dụng cước cơ bản được áp dụng theo biểu gửi kèm văn bản này.

Văn bản này thay thế văn bản số: 1884/UBND-NVKT ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Hà Giang.

Căn cứ ý kiến chỉ đạo trên, các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thị xã tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo + CV VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CB XD

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Trường Tô

PHỤ LỤC

Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3178/2008/QĐ-UBND

ngày 26/9/2008 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng/tấn/km

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	6.720	8.330	10.776	15.624	22.656	27.187
2	3.720	4.611	6.236	8.413	11.972	14.367
3	2.656	3.318	5.071	6.222	8.612	10.335
4	2.190	2.715	4.054	5.231	7.048	8.457
5	1.920	2.380	3.779	4.626	6.297	7.556
6	1.735	2.151	3.591	4.475	6.116	7.339
7	1.600	2.062	3.451	4.260	5.933	7.119
8	1.494	1.927	3.223	4.042	5.815	6.978
9	1.408	1.815	3.037	3.868	5.738	6.885
10	1.337	1.724	2.962	3.674	5.654	6.785
11	1.276	1.670	2.902	3.505	5.630	6.756
12	1.219	1.596	2.843	3.350	5.531	6.637
13	1.162	1.521	2.777	3.192	5.482	6.579
14	1.109	1.485	2.715	3.047	5.369	6.443
15	1.060	1.419	2.673	2.912	5.135	6.162
16	1.015	1.359	2.605	2.790	5.135	6.162
17	984	1.318	2.510	2.704	4.976	5.972
18	959	1.284	2.433	2.635	4.849	5.819
19	931	1.246	2.375	2.558	4.709	5.651
20	900	1.206	2.296	2.473	4.551	5.461
21	864	1.157	2.191	2.374	4.369	5.243
22	830	1.111	2.95	2.282	4.199	5.039
23	800	1.072	1.984	2.200	4.047	4.857
24	774	1.037	1.929	2.127	3.914	4.697
25	749	1.003	1.878	2.058	3.787	4.544
26	725	971	1.818	1.992	3.665	4.398
27	701	938	1.758	1.925	3.544	4.253
28	677	906	1.698	1.860	3.422	4.107
29	654	876	1.639	1.797	3.307	3.968
30	634	848	1.589	1.741	3.243	3.892

31-35	614	822	1.541	1.689	3.201	3.841
36-40	598	801	1.498	1.642	3.151	3.781
41-45	584	783	1.465	1.618	3.116	3.740
46-50	572	767	1.434	1.597	3.105	3.725
51-55	562	752	1.409	1.543	2.891	3.470
56-60	552	738	1.393	1.517	2.843	3.411
61-70	544	728	1.362	1.494	2.799	3.359
71-80	536	718	1.353	1.474	2.647	3.167
81-90	530	710	1.345	1.457	2.618	3.141
91-100	526	703	1.318	1.444	2.578	3.093
Trên 100Km	552	699	1.126	1.434	2.528	3.034